

# CÁCH THỨC TỔ CHỨC CANH TÁC CỦA ĐIỀN CHỦ Ở NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP

■ DƯƠNG VĂN TRIÊM (\*)

Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp thực hiện nhiều cách thức khác nhau để khai thác Nam kỳ như chia lại ruộng đất. Biến phần lớn ruộng đất tư nơi đây thành công hữu. Trên cơ sở đó tiến hành cấp phát, sang nhượng... đẩy số lượng điền chủ có sở hữu lớn phát triển đến đỉnh cao.

Nhưng khi sở hữu số lượng ruộng đất lớn trong tay, những điền chủ đã làm gì để “vận hành” số lượng ruộng đất đó? Trong khuôn khổ bài viết này, sẽ nghiên cứu “*Cách thức tổ chức canh tác của điền chủ ở Nam kỳ thời thuộc Pháp*”. Nội dung bài viết tập trung khai thác các mối quan hệ sản xuất giữa điền chủ với các lực lượng sản xuất khác. Qua đây góp phần làm sáng tỏ thêm về vấn đề lịch sử này.

## 1. Các kiểu canh tác

### 1.1. Trực tiếp canh tác (*faire-valoir direct*)

Trực tiếp canh tác hay tự canh, cách thức canh tác này phổ biến ở Mỹ Tho và Cần Thơ của những điền chủ vừa và lớn. Một phần ruộng của họ được cho lĩnh canh (cho thuê mướn) và một phần họ sẽ trực tiếp canh tác, với tư cách là “gentlemen farmer” (tạm dịch: “quý ông nông dân”). Nhưng họ không trực tiếp ra sức lao động mà thuê mướn nhân công (*main-d'oeuvre*) hoặc đốc công trong coi việc canh tác, ở Long Xuyên:

- Ruộng lúa của Đặng Thị Hơn (Thanh Quới), diện tích thực canh 520 ha, đốc công Nguyễn Công Tánh;

- Ruộng lúa Liêu Sanh Hậu (Thanh Phú), diện tích thực canh 567 ha 66.90, đốc công Liêu Sanh Châu;

- Ruộng lúa Massari (Thanh Quới), thực canh 1.000 ha, đốc công Trần Văn Lý (tên khác Lê);

- Ruộng lúa Nguyễn Thị Ngọc (Thanh Quới), thực canh 500 ha, đốc công Nguyễn Văn Vĩ.

Nguyên văn của từ “đốc công” ở các trường hợp trên được tác giả dịch từ “directeur”. Trường hợp này có thể khác các dạng cai: “*gérant*” (cai đồng ruộng), “*caporal*” (cặp rằn).

### 1.2. Canh tác linh canh (*fermage*)

Có 2 dạng linh canh: *tá điền* và *métayer*. Do không có sự khác biệt lớn giữa hai dạng này, nên đôi khi người ta đồng nhất thành một. Như trong “Đồn điền của người Pháp ở Bắc kỳ từ năm 1884 đến 1918” của Tạ Thị Thúy gọi “*métayer*” là “*tá điền*”.

Nhưng nếu xét ở cách thức chi trả huê lợi, chúng ta sẽ thấy hai dạng linh canh này có sự khác nhau:

- Tá điền linh canh ruộng đất trả tiền thuê bằng lúa hoặc tiền (tùy theo thỏa thuận), tính theo công hoặc mẫu, trả theo mùa hoặc năm.

Không có quy định pháp lý về số lúa ruộng (*tá túc*) mà tá điền phải nộp cho chủ điền. Giá tiền thuê ruộng đất, thời hạn trả hay cách thức trả... là thỏa thuận giữa điền chủ và tá điền. Nếu có xảy ra xung đột, hai bên tự thỏa thuận giải quyết, chính quyền cơ sở không can thiệp vào việc này. Có giai đoạn quan chủ tỉnh “*tham gia*” xét xử những tranh chấp giữa điền chủ với tá điền. Nhưng đây không thuộc thẩm quyền của chủ tỉnh, vì quan chủ tỉnh không có quyền tư pháp.

(\*) Thạc sĩ, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp - Điện thoại: 0972. 574 080 - Email: dvtriem@gmail.com

Việc xét xử được giao cho tòa án căn cứ trên nội dung của bản hợp đồng thuê mướn ruộng đất;

- Métayer cũng lĩnh canh ruộng đất nhưng không trả theo số lượng cụ thể như tá điền mà tính huê lợi theo phần trăm. Cách tính này giống như trường hợp “làm rẻ” (bail à loyer); là hình thức nửa thuê mướn và nửa hợp tác.

Theo Yves Henry, “ở Nam Kỳ, chỉ có một hạng lĩnh canh chính, đó là “tá điền” nên được coi là người thuê mướn hơn là “métayer”, họ trả tiền thuê ruộng đất bằng lúa theo thỏa thuận trước. Trả theo tỉ lệ phần trăm hoặc số lượng ấn định cụ thể. Trừ những năm mất mùa 2 bên sẽ trao đổi lại về giá thuê mướn”. [7, tr. 52]<sup>1</sup>

Qua đoạn trích ta thấy, tá điền ở Nam kỳ thực hiện cả 2 cách thức chi trả huê lợi nên khó phân biệt đâu là “tá điền” và đâu là “métayer”. Cho đến thời điểm hiện tại (2023), tác giả chỉ biết được sự tồn tại của métayer, trường hợp duy nhất là ở Châu Đốc, trong “Économie agricole de l’Indochine”, xuất bản năm 1932, thống kê có 50 métayer, các tổng: An Lạc (12 métayer), An Phước (13) và Thành Ý (25).[7]

Métayer, về hình thức bên ngoài họ cũng được xem là lao động tự do, lao động có thời hạn nhưng khi làm việc trong các “làng ruộng Tây” sẽ bị nhiều ràng buộc không những về vật chất mà cả về thân thể. Métayer chỉ biết trông cậy vào lòng nhân đạo của chủ điền.

Trong luật lao động được ban hành ngày 30 tháng 12 năm 1936 của chính quyền thuộc địa, “cho phép” nhân công (người làm công ăn lương) đấu tranh đòi quyền lợi nhưng giới hạn, không thấy nhắc đến métayer hay tá điền.

## 2. Cai đồng ruộng

“Cai” trong tiếng Pháp có nhiều tên gọi khác nhau “gérants, régisseur, fermier général” hay “caporaux de culture” để chỉ lực lượng trung gian giữa điền chủ và những người lĩnh canh ruộng đất, gọi chung là “cai đồng ruộng”. Tùy vào yêu cầu thực tế mà tính chất của cai đồng ruộng có thể thay đổi và những tên tiếng Pháp trên đây thể hiện những tính chất khác nhau đó.

Từ “gérants” trong Di cảo Vương Hồng Sển – Chuyện cũ Sóc Trăng gọi là “người coi thâu huê lợi”. [17, tr. 130]

Ở Tây Nam kỳ, các đại điền chủ cho cai ruộng thuê với giá ưu đãi. Sau đó cai ruộng cho tá điền thuê lại với giá cao hơn để thu lợi. Trường hợp này “cai đồng ruộng” được gọi là “fermier général” (tạm dịch: “thầu lĩnh canh hay thầu tá”). Ở Bạc Liêu, đối với những điền chủ có diện tích sở hữu từ 300 ha trở lên, hình thức thầu tá này diễn ra phổ biến chiếm 1/2 diện tích.

Đối với những điền chủ vừa, đặc biệt đối với những vùng nhượng khẩn của người Tây, thì cai đồng ruộng chỉ có nhiệm vụ truyền mệnh lệnh và giám sát công việc. Trường hợp này “cai đồng ruộng” gọi là “caporaux de culture” (cai trồng trọt).

Ngoài những tên gọi trên cai đồng ruộng còn có tên khác: “Trong những điền chủ lớn, chủ thường vắng mặt quanh năm, việc quản lý giao cho hai ba người Pháp gọi là “surveillant agricole” (kẻ coi việc canh nông) được phép mang súng, lắm khi họ là người Pháp dốt nát (lính sơn đá nghĩ dài hạn hoặc đã giải ngũ)” [6, tr. 247]

Phân biệt cai ruộng với “cấp rằn” (caporal) ở các sở trồng cao su Đông Nam kỳ. Có lẽ do có đôi chút sự khác nhau về tính chất, đặc điểm và vai trò nên từ “caporal” ít được dùng phổ biến để gọi cai ruộng ở Tây Nam kỳ.

“Cai đồng ruộng ở những làng ruộng Tây là những người không có quyền lực, chỉ như là những nhân viên truyền mệnh lệnh và giám sát. Họ được thuê mướn theo năm và được trả lương khá cao: từ 15 - 40 đồng mỗi tháng cộng với tiền ăn và đôi khi còn được bố trí nơi ở”.<sup>2</sup> [7, tr. 55] Ở Bắc kỳ “cai ruộng” làm việc quanh năm được trả lương theo ngày, như ở Bắc Ninh 0,60 đồng trên ngày.

Theo “Tân thư tổng lý qui điều” của Ernest Outrey: “Những người Lang sa làm ruộng ở tại Nam kỳ được phép mộ cai đồng Lang sa hay là bốn quốc, mà tiền mướn về mình trả”. [10, tr. 96] Qua đây cho thấy chỉ có những làng ruộng Tây mới được thuê mướn cai là người Pháp.

Cai ruộng nhận việc được quan chủ tỉnh phê chuẩn và tuyên thệ trước tòa. Tuổi đời ít nhất là 25, có tính cách tốt. Có y phục riêng nhưng không trùng với mã tà, được quyền tuần phòng theo lệnh của hương chức làng. Trong lúc làm việc đeo một tấm bản bằng

1. Nguyên văn: Il n'existe qu'une seule grande catégorie de fermiers en Cochinchine. Ce sont les “tadien” qu'on doit plutôt considérer comme des fermiers que comme des métayers, puisque leur redevance locative bien que payable en paddy est fixée d'avance à un taux donné. Le métayage proprement dit ou partage des fruits dans une proportion fixée d'avance, les deux parties supportant également les aléas, n'est qu'exceptionnellement rencontré.

2. Nguyên văn: ... à l'exemple des concessions françaises, par de simples caporaux de culture (cai). Ces derniers n'ont aucun pouvoir propre, ce sont de simples employés qui transmettent des ordres et surveillent. Ils sont engagés à l'année et payés assez cher: ils reçoivent de 15 à 40\$ par mois plus leur nourriture et parfois le logement.

đồng có ghi tên, số thứ tự, tên và nơi ở của chủ điền thuê mướn. Cai ruộng bốn xứ làm việc và hưởng quyền lợi theo luật của kẻ ở mướn.

Phiên họp Hội đồng quản hạt ngày 24 tháng 9 năm 1935, nghị viên Huỳnh Ngọc Nhuận, đặt vấn đề cho những người quản lý ruộng của đại điền chủ Nam kỳ được có súng như những cai ruộng của làng Tây nhưng không được chấp thuận.

### 3. Kẻ ở mướn canh nông

#### 3.1. Kẻ ở mướn canh nông có phải là tá điền?

Nhân công nói chung được chia thành các hạng:

1<sup>o</sup> Thợ thuyền (ouvriers), người có tay nghề làm việc thủ công trong nhiều lĩnh vực...trong đó có lĩnh vực canh nông. Thợ thuyền thực ra là công nhân, nhưng có lẽ những người làm công ăn lương giai đoạn đầu xuất phát từ lĩnh vực sửa chữa tàu thuyền nên gọi thành lệ;

2<sup>o</sup> Tòì tớ, gia nhân (domestiques) người ở việc cho chủ;

3<sup>o</sup> Người giúp việc (employés hoặc commis), người không làm việc thủ công, phụ giúp trong các việc thương mại, kỹ nghệ.

Trong 3 hạng, “ở mướn canh nông” thuộc hạng thứ nhất, đây là dạng “công nhân nông nghiệp”. Lực lượng này chiếm số lượng không nhỏ trên các cánh đồng, nhưng vai trò lịch sử của họ hình như chưa thậm chí không được chú ý đến. Vì người ta cho rằng làm việc trên đồng ruộng chỉ có tá điền.

Diện tích đất được điền chủ cho tá điền lĩnh canh thay đổi tùy theo khu vực và điều kiện của mỗi tá điền.

Nếu tá điền không có trâu kéo thường chỉ mướn được 3 ha; có một cặp trâu thì được 7 ha (Vĩnh Long). Ở Sa Đéc, diện tích ruộng được cho thuê có sự khác nhau giữa lúa nổi và lúa cấy: khoảng từ 8-10 ha/lúa nổi và 3-5 ha/lúa cấy. Tá điền canh tác khu vực này gồm các thành viên trong gia đình đang trong độ tuổi lao động: cha, mẹ và 2 con. Rất ít tá điền thuê hơn 5 ha lúa để cấy, nếu vượt mức đó buộc họ phải thuê mướn nhân công.<sup>3</sup> Qua nội dung này xuất hiện 2 vấn đề được khẳng định:

1<sup>o</sup> Về cơ bản tá điền phải là người có tài sản, để đảm bảo đủ điều kiện canh tác ruộng lúa và trả tiền lĩnh canh thì mới được điền chủ cho thuê.

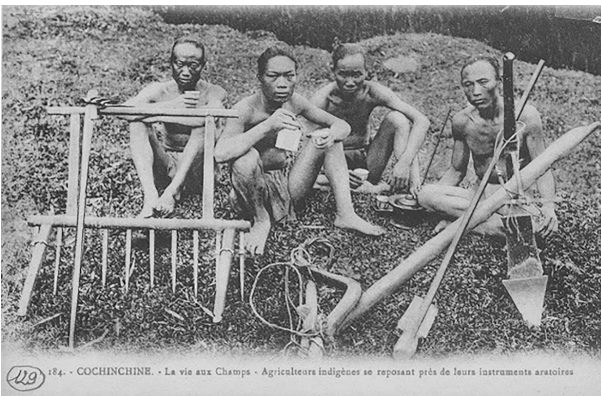
2<sup>o</sup> Thông thường gia đình của một tá điền chỉ vài thành viên, trong giới hạn về sức lao động chỉ thuê được vài mẫu ruộng, nếu vượt mức buộc phải thuê mướn nhân công. Trong “Économie agricole de l'Indochine” thống kê nhiều trường hợp tá điền thuê mướn nhân công:

- Ở làng Đa Lộc, tổng Trà Nhiêu (Trà Vinh), một tá điền canh tác lô đất 5ha, thuê nhân công cấy lúa, 12 ngày giá 0,40 đồng trên/ha và 12 ngày thu hoạch 0,70 đồng/ha;

- Ở làng Bình Tiên, tổng An Trung (Vĩnh Long), một tá điền canh tác 3ha, gia cảnh rất nghèo, không có trâu cày, thuê cấy 2 đợt, 30 ngày là 0,40 đồng và thu hoạch 20 ngày là 0,89 đồng;

- Ở Châu Đốc, một tá điền và cả gia đình canh tác 7ha, thuê nhân công làm mùa tiền công 65 đồng;

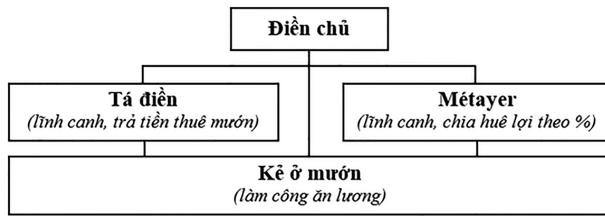
- Ở Bạc Liêu, tá điền canh tác 10ha, thuê nhân công nhổ mạ 30 ngày 0,60 đồng, cấy 100 ngày 0,50 đồng, thu hoạch 0,70 đồng/công...[7, tr. 310 - 318]



Nhân công làm việc trên đồng ruộng

3. Nguyên văn: La superficie donnée à un tá điền varie suivant les régions et les conditions. Si le tá điền n'a pas de bétail, il reçoit ordinairement 3 ha. (Vĩnh Long). S'il possède une paire de buffles, il peut exploiter 7 ha. (Vĩnh Long). Dans la province de Sa Đéc, on compte 8 à 10 ha en riz flottant et 3 à 5 ha en riz repiqué. Le tá điền cultive cette superficie avec les membres de la famille en âge de travailler, en moyenne le père, la mère et 2 enfants. Rares sont les tá điền qui louent plus de 5 ha en riz à repiquer; ils sont alors obligés d'avoir recours à la main-d'œuvre salariée. [7, tr. 193]

Có nhân công thường xuyên và nhân công thời vụ. Nhân công thời vụ, làm thuê cho tá điền, chủ yếu các việc: làm cỏ, cấy lúa, gặt và đập lúa... Nhân công thường xuyên, làm mướn ở các cánh đồng của trung điền chủ và đại điền chủ trực tiếp canh tác. Quan hệ sản xuất này có thể được biểu diễn bằng sơ đồ sau:



Như vậy, nhân công là lực lượng lao động chính; tá điền là thành phần tham gia vào chuỗi sản xuất và nếu nhìn ở góc độ nguồn gốc thì tá điền cũng là một dạng điền chủ; tá điền và “kẻ ở mướn canh nông” là hai tầng lớp khác nhau. Nhưng ranh giới này không phải là bất biến; đối với những người ở mướn khi có chút “tích góp” cũng tham gia lĩnh canh ruộng đất và trở thành tá điền.

Phân biệt những người ở mướn với những người bị án lưu dài. Những người bị án dài là tội phạm, được thống đốc Nam kỳ giao cho quan chủ tỉnh quản lý điều động làm công việc tại địa hạt.

### 3.2. Cách thức mộ nhân công

Nhân công có nhiều nguồn: người ngoài Đông Dương, người Cam Bốt (cambodgiens), người từ Bắc kỳ (tonkinois), Trung kỳ (annam), người địa phương (locale) và những người hàng xóm lân cận (voisnants)...

Nhân công có nơi thiếu, nơi thừa, vậy làm cách nào để điều tiết số lượng cho hợp lý?

Năm 1906, có một số người Pháp và người Tàu, thành lập “hội khẩn hoang”, mục đích là mộ nhân công từ Trung Quốc đem đến Cao Miên và Nam kỳ. Đây là tổ chức tư nhân được chính quyền thuộc địa cho phép hoạt động. Ban đầu những người nhân công được để xuất miễn vé tàu, giấy thông hành và miễn thuế trong 5 năm đầu. Khi đến Nam kỳ được hội cấp vốn tự khẩn hoang hoặc là làm công... Do yếu về tài chính và không có quyền lực hành chính nên tổ chức hội mộ nhân công tư nhân này không thể hoạt động hiệu quả và lâu dài. Vì vậy sau khoảng một năm hoạt động hội phá sản.

Vấn đề thiếu nhân công ở Nam kỳ vẫn tiếp tục tiếp diễn. “Tờ phúc trình chung niên của hội tương tế nông nghiệp Rạch Giá, năm 1926” viết:

*Tỉnh Rạch Giá là một tỉnh chuyên rông nông nghiệp mà thôi. Điền thổ có tiếng phì nhiêu lắm, nhưng*

*mà ngoại trừ miệt An Ninh, Thanh Giang, Thanh Tuyền, An Hòa và một phần Kiên Tường, đều là đất thành điền lâu rồi, còn miệt Thanh Biên, Phước Long và Canh Đền đất đang mở mang. Miệt Vân Khánh gần Cà Mau, miệt Mỹ Lâm, Thổ Sơn và Sóc Sơn còn biết bao là đất hoang vu, chưa khai mở đặng. Ấy cũng bởi thiếu tư bản (vốn) và nhơn công. [18, tr. 18]*

Tình trạng thiếu nhân công kéo dài và diễn ra ở nhiều nơi, trước tình hình đó, nhà nước trực tiếp đứng ra can thiệp.

Chính quyền thuộc địa không cho phép mộ phu vùng Thượng và Trung du, vì những nơi này cũng thiếu nhân công trầm trọng. Chỉ có phép mộ phu ở các tỉnh đồng dân ở Bắc kỳ: Kiến An, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Hà Đông, Hà Nam, Ninh Bình. Số phu Bắc kỳ mộ đi Nam kỳ, Tân Đảo:

- Năm 1927 đi Nam kỳ 17.794 người, đi Tân Đảo 1.528 người;
- Năm 1928 đi Nam kỳ khoảng 25.000 người, đi Tân Đảo 2.000 người.

Tổng số phu Bắc kỳ tính đến năm 1928 là khoảng 54.544 người.

Nhà nước mộ, nhưng tư nhân sử dụng, vấn đề giám sát việc sử dụng nhân công chưa được quan tâm đúng mức làm phát sinh bất mãn. Theo báo cáo của Chánh tiểu ban Trần Viết Soạn, trong kỳ họp thường niên của Hội đồng dân biểu Bắc kỳ năm 1928, viết:

*Trong số 27.544 người phu đi Nam kỳ, Tân Đảo, thời có bao nhiêu người sống, mà những người chết đi về bệnh gì nhà nước có xét đến không? Năm ngoái tại đồn điền Michelin có xảy ra một việc loạn, nhà nước cho ngay là có kẻ thuộc về đảng cộng sản sui dục phu phen, song sự loạn ấy nguyên cớ ở đâu ra? Có phải là tại các phu phen khổ sở, bị đánh đập tàn nhẫn không? Cho là kẻ thuộc đảng cộng sản sui dục làm loạn là lẽ rất tiện, nhưng nếu phu được sung sướng, không phải hà hiếp thì đâu có nghĩ đến cộng sản. [20, tr. 222]*

Thực tế là vậy, chính quyền không thể dừng việc mộ phu, vì đây là vấn đề sống còn của nền nông nghiệp Nam kỳ. Nhưng không vì lẽ đó, mà vẫn giữ nguyên cách mộ phu cũ, sẽ gây ra làm sóng đầu tranh trong nhân dân và cả trong chính giới.

Ngày 22 tháng 11 năm 1937, Toàn quyền Đông Dương ban hành sắc lệnh và châu tri gửi Thống đốc, cho phép các quan đốc lý Sài Gòn, Chợ Lớn và chủ tỉnh lập ở mỗi địa phương “sở tìm việc hộ”. Sở tìm việc là trung gian giữa điền chủ với nhân công. Cách thức làm việc của sở này gần giống với “trung tâm giới thiệu việc làm” ngày nay. Nhân công cần việc thì gửi thông báo đến sở; chủ điền cần người làm cũng thông báo

đến sở. Hai bên thống nhất dựa trên sự tự thỏa thuận và dựa trên luật định về lao động.

Việc tăng sự “tự nguyện”, giảm tính “cưỡng ép” trong vấn đề mộ phu so với trước, có lẽ đây là nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời hàng loạt các trụ sở tìm việc hộ khắp Nam kỳ:

- Bạc Liêu (quận Cà Mau, Giá Rai, Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi);
- Bà Rịa (nhà việc làng Phước Lễ, quận Long Điền);
- Bến Tre (quận Ba Tri, Mỏ Cày, Thạnh Phú, Sóc Sãi);
- Biên Hòa (châu thành, quận Long Thành, Tân Uyên, Xuân Lộc);
- Cần Thơ (quận Ô Môn, Phụng Hiệp, Cầu Kè, Cái Vồn, châu thành);
- Cap Saint-Jacques (châu thành);
- Châu Đốc (ở mỗi tổng đều có);
- Châu thành Chợ Lớn (đình đốc lý); tỉnh Chợ Lớn (quận Trung ương, Cần Giuộc, Cần Đước, Đức Hòa);
- Gia Định (quận Gò Vấp, Hốc Môn, Thủ Đức, Nhà Bè);
- Gò Công (tại tòa bố); Long Xuyên (quận Thốt Nốt, Chợ Mới, châu thành);
- Mỹ Tho (quận Cái Bè, Cai Lậy, Chợ Gạo, An Hóa, châu thành);
- Rạch Giá (quận Long Mỹ, Gò Quao, Phước Long, Giồng Riềng, An Điền, châu thành);
- Sa Đéc (châu thành, Lai Vung, Cao Lãnh);
- Châu thành Sài Gòn (đình đốc lý);
- Sóc Trăng (quận Châu thành, Long Phú, Kế An);
- Tân An (quận Châu thành, Thủ Thừa, Mộc Hóa, trong mỗi tổng);
- Tây Ninh (quận Thái Bình, Trảng Bàng);
- Thủ Dầu Một (nhà việc Lái Thiêu, Phú Cường, Mỹ Phước (Bến Cát), quận Hớn Quản);
- Trà Vinh (Long Đức, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long, Tiểu Cần);
- Vĩnh Long (châu thành, quận Chợ Lách, Vũng Liêm, Tam Bình). Trong các tỉnh ở Nam kỳ chỉ có Hà Tiên là không có sở tìm việc.

Có nhiều qui định về kẻ ở mướn, nhưng tội cố ý phá hoại cây cối, trái quả hoặc phá hoại mùa màng sẽ bị xử theo điều 444 luật hình.

Khi chiến tranh thế giới thứ 2 nổ ra, do thực hiện lệnh tổng động viên, dân đinh không được đi khỏi làng nên tình hình thiếu nhân công lại tiếp diễn:

“Tổng xã báo” số 17, phát hành ngày Chủ Nhật 26 tháng 11 năm 1939, có mục “Vấn đề thiếu nhơn công ở Bạc Liêu – Sóc Trăng”, nhà báo Chánh Tâm viết: “*Bài của ông Nguyễn Văn Nhung yêu cầu với nhà cầm quyền rất hợp với thời cuộc, vì lúc nầy ở Sóc Trăng – Bạc Liêu lúa sớm đều chín đỏ, lúa mùa đã trở đều hết; lúa chín đỏ đồng mà con gặt không có; phần nước cầm chừa, phần trời mưa thêm lúa rụng xuống thành thử thiệt hại cho điền chủ biết bao*”.

Giới nghị viên người Việt trong Hội đồng Quản hạt và giới điền chủ có phản ứng trước thực trạng này nhưng kết quả không đi tới đâu.

#### 4. Nghị định lập làng ruộng, ngày 13 tháng 4 năm 1909

Tên đầy đủ của nghị định “Qui chế nhơn công bốn xứ làm mướn trong các sở đồng ruộng Nam kỳ”<sup>4</sup> gồm 15 điều, Toàn quyền A. Klobukowski ký ban hành ngày 13 tháng 4 năm 1909 [25, tr. 280-285]. Do nghị định này có nội dung cho phép các sở đồng ruộng tổ chức thành lập làng nên được gọi tắt là Nghị định lập làng ruộng.

Trong điều 7, Nghị định ngày 17 tháng 8 năm 1896 của Toàn quyền A. Rousseau ký ban hành cũng có nội dung cho phép lập làng ruộng khi đủ số lượng dân bốn xứ, nhưng không qui định số lượng cụ thể.

Riêng Nghị định năm 1909 này qui định rõ số lượng, đoạn đầu của điều 1: Tại Nam kỳ, sở ruộng (exploitation agricoles) có từ 80 kẻ ở mướn (engagés) trở lên, trên cùng một diện tích canh tác không ít hơn 400 ha, có thể tổ chức thành lập làng, theo đơn đề nghị của chủ điền, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1910.

Trong điều này có từ khóa quan trọng “engagés”, nếu dịch sai sẽ làm sai hoàn toàn tính chất của nghị định.

- Ở trang 478, trong “Chế độ thực dân trên đất Nam kỳ” của Nguyễn Đình Tư, dịch là “nông dân”. Dịch thế này chưa làm rõ được thành phần lao động trong các sở ruộng làng Tây.

- Trong “Nam Bộ xưa và nay - Tập 11: Đồn điền Pháp thuộc” của truyền hình Vĩnh Long, dịch là “tá điền”. Dịch thế này sai, vì lực lượng lao động thời thuộc Pháp ở Nam kỳ được phân định rõ với vai trò và nhiệm vụ khác nhau; còn được cụ thể hóa thành luật trong lời nghị ngày 30 tháng 12 năm 1936.

4. Nguyên văn: Arrêté portant réglementation de la main-d'œuvre indigène en service dans les exploitations agricoles en Cochinchine.

Trong điều 7 của nghị định ngày 13 tháng 4 năm 1909, còn qui định nội dung giao kèo (contrat) của kẻ ở mướn với chủ điền:

1<sup>o</sup> Tên họ, tuổi và tên cha mẹ của kẻ ở mướn, gia cư, sổ giấy thuế thân; nghĩa là gồm tất cả các thông tin trên giấy thuế thân;

2<sup>o</sup> Cách thức thuê mướn (ở bạn; mướn làm việc ngày, theo tháng hoặc theo năm; làm chia huê lợi, làm rẽ...);

3<sup>o</sup> Thời hạn giao kèo;

4<sup>o</sup> Nội dung chính của giao kèo: tiền công lao động hay tiền mướn đất;

5<sup>o</sup> Chính người có tên trong giao kèo phải đi làm việc.

Nội dung tờ giao kèo của kẻ ở mướn hoàn toàn khác với tờ giao kèo thuê ruộng đất của tá điền.

Nghị định “lập làng ruộng”, có người nhầm cho đây là nghị định “lập làng thường” (làng hành chính). Nhưng ở đoạn thứ 2 và thứ 6, điều 1 của nghị định này ghi:

- Làng ruộng theo luật phép xã thôn An Nam, cũng có quyền phép và được cai trị như các làng thường.

- Dân bộ làng ruộng cử hương chức làng mình. Hương chức làng ruộng cũng có quyền phép như hương chức làng thường và cũng phải giữ luật lệ theo hương chức làng thường.

Nội dung của 2 đoạn này, tuy cho phép làng ruộng có cách thức cai quản gần giống như làng thường nhưng hoàn toàn không đồng nhất 2 loại làng này.

Trong “Lịch sử khẩn hoang miền Nam” Sơn Nam có nhắc đến sự kiện trước khi có nghị định lập làng ruộng, năm 1906 ở Rạch Giá, chủ điền Doutre cho cai đem 70 kẻ ở mướn đến vùng đất vừa được phép trưng khẩn lập làng tên là Vĩnh Bái, trên địa phần làng Vĩnh Viễn (tổng Thanh Giang). Hương chức làng can thiệp, vì chưa có lệnh của quan trên. Cai vẫn cho cất nhà việc và xúi giục kẻ ở mướn lấy dao chém hương chức làng sở tại. [6, tr. 244]

Sự kiện này, minh chứng làng ruộng là một hình thức “làng trong làng”. Nghị định lập làng ruộng

không có đề cập đến việc cho tới thời điểm nào thì làng ruộng được chuyển thành làng thường.

Trong đoạn cuối của điều 1:

*Khi mới lập làng ruộng, chủ điền phải giao cho làng thường (nơi làng ruộng trực thuộc) một miếng đất để hưởng huê lợi. Diện tích đất bao nhiêu do quan Chủ tỉnh định nhưng không được nhỏ hơn 1/25 diện tích của làng ruộng. Làng ruộng thu huê lợi phần đất giao đó cho các làng thường như các làng thường thu huê lợi đất công điền.<sup>5</sup>*

Trang 478, trong “Chế độ thực dân trên đất Nam kỳ” của Nguyễn Đình Tư, tác giả ghi là “trích một phần diện tích của làng ruộng biến thành công điền”. Đoạn dịch này sai, không những sai với nội dung nguyên văn mà còn trái với tinh thần các nghị định “cải lương hương chính” ở Nam kỳ: Nghị định ngày 27 tháng 8 năm 1904 và Nghị định ngày 30 tháng 10 năm 1927... là muốn xóa bỏ ranh giới giữa các hình thức sở hữu ruộng đất công của chính quyền thực dân, từng bước biến thành ruộng tư. Thì làm sao mà có việc biến ruộng tư thành công điền?

Điều 3, Những sở đồng ruộng nào có hơn 80 người ở mướn và đạt thành đặng 400 mẫu Tây mà không lập làng thì người ở mướn cứ đứng bộ thuế làng của mình (leurs impôts au village) hay là làng nào mình phải vào bộ lúc đi ở mướn. Nghĩa là những người ở mướn làng ruộng vẫn phải đóng thuế thân ở làng nguyên quán hoặc làng đang cư trú ở mướn.

Nội dung điều 3 mâu thuẫn với đoạn đầu của điều 4 trong cùng nghị định lập làng ruộng này. Qui định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1910, người ở mướn được miễn thuế thân và các công sưu khác.<sup>6</sup>

Chắc có lẽ do điều này, mà Sơn Nam đã viết những kẻ ở mướn trong làng ruộng “*được hưởng quy chế đặc biệt về thuế thân... thuế thân đóng một đồng bạc thôi, trong khi dân ở thôn xóm, làm lụng cho điền chủ Việt phải đóng cỡ năm đồng*” [6, tr. 246]

Do sự mâu thuẫn nội tại của nghị định nên Châu tri ngày 18 tháng 2 năm 1914 “Về tiền thuế thân của người ở mướn giúp việc canh nông” của Thống đốc Nam kỳ khẳng định lại, người ở mướn phải tự đóng thuế thân, đóng 1\$ trên một năm. Và mức đóng này, là mức chung cho tất cả hạng dân đinh chứ không phân

5. Nguyễn văn: Lors de la formation des villages des exploitations agricole, le propriétaire devra attribuer à ces collectivités l'usufruit d'une terre dont la superficie sera fixée par l'administrateur chef province, mais qui, dans tous les cas, ne pourra être inférieure à un vingt-cinquième de la concession constituée en village. Le revenu de cette terre ainsi attribué en jouissance à la commune de l'exploitation, sera versé à la caisse du village ainsi qu'il est procédé pour les produits des cong-diên des villages de plein exercice.

6. Nguyễn văn: Toutefois, à compter du 1 janvier 1910, les engagés des exploitations, non constituées en village, seront exempts de l'impôt de capitation, de l'impôt personnel, des prestations de toute nature, journées de travail, garde, veilles, etc... et généralement de toutes les charges dues au village.

biệt ở làng ruộng Tây hay làng ruộng người Việt, được qui định từ ngày 1 tháng 1 năm 1898 theo Lệnh nghị ngày 15 tháng 12 năm 1897.

Điều 10, người ở mướn ra khỏi sở đồng ruộng quá 5 ngày mà không có phép của chủ điền, bị bắt và buộc tội như người không có giấy thuế thân (cartes d'impôt personnel).

Châu tri số 202, "Về sự bắt những dân ở mướn trong các sở của người Tây và đã trốn" (ngày 24 tháng 12 năm 1911), qui định hương chức làng có quyền bắt những người bỏ trốn, nếu không bắt sẽ bị ghép tội đồng lõa.

Thời triều Nguyễn, "khi còn ở đồn điền, người dân nào trốn có thể bị truy nã, bắt trở lại, phạt làm công việc nặng nhọc như đốn tre, đắp đất, xây đồn..." [5, tr. 201]

Chúng ta thấy dân đinh làm việc trong đồn điền giai đoạn trước hay ở các làng ruộng thời Pháp thuộc đều bị cưỡng chế. Và các mô hình đồn điền, làng ruộng là mô hình kinh tế tập trung, mang nặng tính lao dịch.

### 5. Vấn đề về thuế điền

Ngày 19 tháng 9 năm 1878, Thống đốc Nam kỳ J. Lafont, ban hành nghị định điều chỉnh mức thuế điền, phân ruộng thành 2 hạng chịu thuế:

- Ruộng hạng 1 (thảo điền), trước 11 francs/1ha, nay giảm xuống 8 francs;
- Ruộng hạng 2 (sơn điền), trước 9 francs. 80 cent/1ha, nay giảm xuống 4 francs.

Công tác khai hoang ngày mở rộng, các hạng đất cũng thay đổi. Vì vậy Nghị định ngày 13 tháng 10 năm 1910, chia ruộng ở Nam kỳ làm 6 hạng chịu thuế tương ứng với mức thu hoạch lúa/ mỗi mẫu:

- Bậc thượng hạng (từ 100 gia/mẫu trở lên), thuế mỗi mẫu là 2 đồng;
- Hạng thứ nhất (60 gia - 100 gia/mẫu), 1.5 đồng;
- Hạng thứ nhì (35 gia - 60 gia/mẫu), 1 đồng;
- Hạng thứ ba (25 gia - 35 gia/mẫu), 0.5 đồng;
- Hạng thứ tư, 0.25 đồng (dưới 25 gia/mẫu);
- Hạng thứ năm, 0.1 đồng (ruộng đang khai hoang).

Có một điều chú ý, là thuế ruộng chỉ áp dụng đối với những điền chủ, không áp dụng cho những người lính canh, hay làm thuê trên phần ruộng đất đó.

Thuế đóng quá hạn sẽ bị sở kho bạc tịch biên gia sản. Tình cảnh này, được nghị viên Huỳnh Ngọc Nhuận phản ánh trong kỳ họp hội đồng quản hạt ngày 18 tháng 9 năm 1935 "Xin đừng thi hành điền chủ thiếu nợ": "...Hiện nay ở những miệt mà chính phủ có

*lòng tốt giảm thuế 20% trong năm này, thì kho bạc cũng đang thi hành những người thiếu thuế. Tại các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, tôi thấy có nhiều điền chủ vì không đóng thuế được mà phải chịu để cho tịch thu đồ đạc, bàn ghế trong nhà. Có điều đau lòng hơn nữa là khi bán mà không có người mua thì chính phủ cho đem những đồ ấy ra chợ. Đó là một việc thi hành mà tôi đã chứng kiến ở Cần Thơ."* [21, tr. 3]

Phong trào đấu tranh chống thuế điền, không chỉ xảy ra ở nghị trường mà trước đó ngày 29 tháng 4 năm 1906, 81 điền chủ lớn ở Rạch Giá, đứng đầu Trần Chánh Chiêu và Huỳnh Thiện Kế cùng đứng đơn trình chủ tỉnh miễn thuế năm 1905 do mất mùa.

Yêu cầu nhà nước áp dụng luật Gia Long về tỷ lệ miễn thuế, luật này được chính quyền thuộc địa phê chuẩn và cho áp dụng thi hành từ năm 1871. Theo đó nếu ruộng mất mùa 1/10, không giảm thuế; ruộng mất mùa 2/10, giảm 1/10; ruộng mất mùa hơn nửa hoặc 8/10 thì miễn hoàn toàn thuế.

Qua đây cho thấy, thuế điền thật sự là vấn đề của các điền chủ và đây cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản là phát sinh mâu thuẫn giữa chính quyền thuộc địa với giới điền chủ bốn xứ. Mặc dù trong quá trình đấu tranh, chính quyền thuộc địa có nhân nhượng, nhưng sự nhân nhượng chỉ là giải pháp tình thế chứ không giải quyết được vấn đề căn bản.

\*\*\*

Nhìn chung, nông nghiệp trồng lúa ở Nam kỳ thời thuộc Pháp, tuy có chuyển biến nhiều so với giai đoạn trước nhưng chuyển biến này không thay đổi nhiều về chất. Nông nghiệp trồng lúa ở Nam kỳ thủ công vẫn là chủ yếu.

Muốn tăng sản lượng chỉ có cách mở rộng diện tích canh tác, chứ không thể thâm canh tăng vụ do làm lúa mùa phải phụ thuộc khá nhiều vào thời tiết. Lại thêm năng suất lúa thường thấp, trung bình khoảng 10 gia/công tằm lớn (tức khoảng 100gia/ha); thời gian thu hoạch lại kéo dài, khoảng 6 tháng.

Sản lượng lúa cung không đủ cầu; bình thường đã thiếu ăn, khi gặp thiên tai mất mùa (trận lụt năm Thìn 1904, khủng hoảng lúa gạo năm 1919...), càng thiếu hụt hơn.

Do vậy, nạn đói thường xuyên xảy ra, ngoài nguyên nhân trực tiếp là do mất mùa, nguyên nhân sâu sa là do kỹ thuật canh tác vẫn còn hạn chế, lúa có năng suất thấp... Nên những năm được mùa vẫn không có dự trữ nhiều, vì vậy khi có biến cố thì khó điều tiết được ở tầm vĩ mô. Vì thế dễ làm phát sinh những mâu thuẫn vốn là nội tại trong mối quan hệ sản xuất, mà khó có thể điều hòa được./

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà Đình Nguyên (2010), *Trần Trinh Trạch - thân phụ của công tử Bạc Liêu*, Thanh niên, tại trang <https://thanhnien.vn/tran-trinh-trach-than-phu-cua-cong-tu-bac-lieu-post289999.html> [truy cập ngày 20/6/2022].
- ? (1933), *Annuaire complet (européen et indigène) de toute l'Indochine 1<sup>re</sup> 1933-1934*, Imprimerie Albert Portail, Saigon.
- Trần Đức Cường (chủ biên) (2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng Nam bộ (từ khởi thủy đến năm 1945)*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- ? (1902), *Gia Định báo*, số 39 ngày 29 tháng 9 năm 1902, Sài Gòn.
- Sơn Nam (2019), *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, NXB Trẻ.
- Sơn Nam (2021), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, NXB Trẻ.
- Yves Henry (1932), *Économie agricole de l'Indochine*, Publication du Gouvernement général de l'Indochine, Hà Nội.
- Tô Văn Qua (1930), *Các sắc thuế chánh ngạch trong xứ Nam kỳ*, Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cù, Saigon.
- Tô Văn Qua (1930), *Điện thổ trong xứ Nam - kỳ*, Imprimerie Nhứt-van, Nguyen-van-Khuông, Chaudoc.
- Ernest Outrey (1928), *Tân thư tổng lý qui điều*, Imprimerie J. Viet & Fils, Saigon.
- République Française (1895), *Procès-verbaux du Conseil colonial* (en 1895), Imprimerie Coloniale, Saigon.
- Nguyễn Văn Phước (1939), *Kiểu mẫu đơn từ*, Édition Dương Bá Quận, Sài Gòn.
- ? (1943), *Souverains et notabilités d'Indochine*, Éditions du Gouvernement général de l'Indochine (impr. I.D.E.O.) (Hanoi).
- Henri Brenier (1914), *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, Imprimerie d'Extrême orient, Hanoi – Haiphong.
- Chambre d'Agriculture de la Cochinchine (3-1927), *La Cochinchine agricole*, Sài Gòn.
- Trần Thị Thu Lương (2005), *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn Nam bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM.
- Vương Hồng Sển (2022), *Chuyện cũ ở Sóc Trăng* (2), Nhà xuất bản Trẻ.
- Tỉnh Rạch Giá (1927), *Tờ phúc trình chung niên năm 1926*, Nhà in xưa-nay, Saigon.
- Publication de la Société des Études Indochinoises (1902), *Monographie de la Province de Mỹ Tho*, Imprimerie L.Ménard, Saigon.
- Bắc kỳ Nhân dân Đại biểu viện (1929), *Tổng thuật công việc Nhân dân Đại biểu viện, Kỳ hội đồng thường niên 1928*, Résidence supérieure au Tonkin, Hà Nội.
- Huỳnh Ngọc Nhuận (1939), *Cùng quý vị cử tri, Cuộc tuyển cử Hội đồng quản hạt (Hội đồng quản hạt dự cử quận thứ 5)*.
- Gouvernement général de l'Indochine (1932), *Annuaire statistique de l'Indochine 1930-1931*, Imprimerie d'Extrême orient, Hanoi.
- Gouvernement général de l'Indochine (1945), *Annuaire statistique de l'Indochine 1941-1942*, Imprimerie d'Extrême orient, Hanoi.
- *Bulletin officiel de l'Indochine française 1913*.
- *Bulletin officiel de l'Indochine française 1909*.